

Bản án số: 13/2019/DS-ST

Ngày: 25-6-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tím.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Châu; Bà Lê Thị Minh.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Vi Thế Nam – Cán bộ Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:*

Ông Nông Quốc Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 104/2018/TLST-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2019/QĐST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 18/TB-TA ngày 13 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1960; địa chỉ: thôn N, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Có mặt

**Bị đơn:** Ông Lang Văn T1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn N, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2018 và các lời khai tại Tòa án, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết nên năm 2014 bà T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Lang Văn T1 vay 60.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, cụ thể: Ngày 17/3/2014 (tức ngày 17/02/2014 âm lịch) cho vay 35.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, không thỏa thuận lãi suất. Các bên thống nhất viết nội dung vay mượn vào giấy, bà N, ông T1 hẹn đến ngày 17/12/2014 âm lịch (tức ngày 05/02/2015 dương lịch) sẽ thanh toán cho bà T. Ngày 19/4/2014 (tức ngày 20/3/2014 âm lịch) bà T tiếp tục cho bà N, ông T1 vay số tiền 25.000.000 đồng, ông T1 nói với bà T cứ viết tạm việc cho vay 25.000.000 đồng vào tờ giấy cho vay ngày 17/3/2014 nên bà T viết thêm vào với nội dung “ngày 20.3 là 25 triệu”, số tiền này bà N, ông T1 thỏa thuận miệng là sau 02 tuần sẽ trả. Hết hạn trả nợ cuối năm 2014 nhưng bà N, ông T1 không thanh toán nợ cho bà T. Đến ngày 09/02/2017 ông T1, bà N đã trả

lãi cho bà T 01 chỉ vàng 9999. Hiện nay ông T1, bà N còn nợ bà T 60.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa bà T yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà N phải thanh toán cho bà T số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng của hai lần vay và 02 chỉ vàng 9999 và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử ngày 25/6/2019.

*Theo các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:* Ông T1, bà N công nhận nội dung ngày 17/3/2014 (tức ngày 17/02/2014 âm lịch) ông T1, bà N có vay của bà Nguyễn Thị T 35.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, không thỏa thuận lãi suất, hẹn đến cuối năm 2014 ông T1, bà N sẽ trả toàn bộ khoản nợ cho bà T là đúng sự thật. Ông T1, bà N không thừa nhận vay của bà T 25.000.000 đồng vào ngày 23/3/2014. Do gia đình ông T1, bà N bị cướp tài sản nên ông bà mất khả năng thanh toán nợ cho bà T. Đến ngày 09/02/2017 ông T1, bà N đã thanh toán cho bà T 01 chỉ vàng 9999 nợ gốc. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông T1, bà N chỉ chấp nhận thanh toán số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng vay ngày 17/3/2014 cùng với lãi suất phát sinh do chậm thanh toán nợ và 02 chỉ vàng 9999. Ông T1, bà N không chấp nhận thanh toán số tiền 25.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khâu thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định, quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T, buộc ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N phải thanh toán cho bà T số tiền nợ của hai lần vay là 60.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Về án phí: Buộc ông T1, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:**

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N phải thanh toán số tiền, vàng đã vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà T và ông T1, bà N là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bà T khởi kiện ông T1, bà N có nơi cư trú tại thôn N, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai của các đương sự, người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 17/3/2014 (tức ngày 17/02/2014 âm lịch) bà Nguyễn Thị T cho ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N vay 35.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, không thỏa thuận lãi suất, có viết nội dung vay mượn

vào giấy, bà N, ông T1 hẹn đến ngày 17/12/2014 âm lịch sẽ thanh toán cho bà T. Hết hạn trả nợ cuối năm 2014 nhưng bà N, ông T1 không thanh toán nợ cho bà T. Đến ngày 09/02/2017 ông T1, bà N đã thanh toán cho bà T 01 chỉ vàng 9999, bà T thừa nhận việc ông T1, bà N trả 01 chỉ vàng 9999 là trả vào số nợ gốc đối với số vàng mà bà N, ông T1 nợ bà T.

Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, có căn cứ xác định ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N vay số tiền gốc 35.000.000 đồng và 03 chỉ vàng của bà Nguyễn Thị T.

[3]. Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông T1, bà N thanh toán số tiền 25.000.000 đồng cho vay ngày 20/3/2014 âm lịch. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung “ngày 20.3 là 25 triệu” là do bà T tự viết và bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, vì vậy yêu cầu này của bà T không được chấp nhận.

Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N. Buộc ông T1 và bà N phải thanh toán cho bà T số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh và 02 chỉ vàng 9999.

Đối với yêu cầu tính lãi suất hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền vay 35.000.000 đồng: Ngày 17/3/2014 bà T cho ông T1, bà N vay 35.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ vào ngày 17/12/2014, trong giấy vay tiền không thỏa thuận về việc trả lãi mà các bên chỉ thỏa thuận trả lãi bằng miệng. Vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất cho thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Số tiền lãi được tính như sau: Ông T1, bà N phải chịu lãi suất đối với số tiền 35.000.000 đồng từ ngày 06/02/2015 đến ngày xét xử. Cụ thể:  $35.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/năm) \times 52 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 15.289.000 \text{ đồng}$ .

Đối với số vàng còn nợ: Tại phiên tòa bà T yêu cầu ông T1, bà N phải trả là 02 chỉ vàng 9999. Tại biên bản xác minh ngày 25/6/2019 tại tiệm vàng Thu Hồng Bình và tiệm vàng Gia Bảo Long thì giá vàng 9999 tại thời điểm là 3.750.000 đồng/01 chỉ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T về việc buộc ông T1, bà N thanh toán 01 chỉ vàng 9999.

[8]. Về án phí : Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán là 50.289.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 có giá trị tại thời điểm là 7.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông T1, bà N phải thanh toán số tiền nợ 25.000.000 đồng không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ

thảm đối với số tiền 25.000.000 đồng. Cụ thể ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:  $50.289.000 + 7.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.889.000 \text{ đồng}$ . Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:  $25.000.000 \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}$ , được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nông. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003100, ngày 13/12/2018.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 144, 147, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 9999 và số tiền 50.289.000 đồng (trong đó 35.000.000 đồng nợ gốc và 15.289.000 đồng tiền lãi).

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với số tiền 25.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N thanh toán 01 chỉ vàng 9999.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lang Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 2.889.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nông.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị T 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003100 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nông.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

5. *Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi*

*hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Krông Nô;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Lê Thị Tím**